

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 16-6-2026

“V/v Tranh chấp ly hôn và chia
tài sản trong thời kì hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản trong thời kì hôn nhân”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh.**

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thái C**, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Nguyễn Thái B**, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh.**

2. Anh **Nguyễn Thái H**, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh.**

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thái C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 6 năm 2020 của nguyên đơn bà Phạm Thị T cùng những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thái C kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) nhưng sổ sách tại Ủy ban nhân dân xã T bị thất lạc nên không lục được giấy kết hôn nhưng có xác nhận bà T và ông C là vợ chồng. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông C cờ bạc nợ nần rất nhiều. Bà và các con đã cố gắng nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông C không thay đổi. Do đó, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có tiếng nói chung nên yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thái B, sinh năm 1985 và Nguyễn Thái H, sinh năm 1990, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Quá trình sống chung có tài sản chung là các thửa đất số 80, 81 (thửa mới là 325 và 381). Nguồn gốc 02 thửa đất do bà nội chồng là bà Phạm Thị C1 cho vợ chồng từ năm 1985, vợ chồng bà canh tác, sử dụng đến nay. Nay bà yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu nhận Khu B thuộc mpt 325 và Khu A thuộc mpt 381, chia theo hướng cắt dọc từ Khu B xuống (chia đôi 02 thửa đất), không bên nào phải hoàn giá trị cho bên nào. Đối với căn nhà cấp 4 trên đất thuộc mpt 325 là của 02 người con xây dựng, không phải tài sản chung vợ chồng nên không yêu cầu chia, căn nhà hiện nay do bà và 02 con đang quản lý, sử dụng. Bà đang sống chung cùng 02 con nên đồng ý nhận phần đất Khu B có căn nhà trên đất, các con đồng ý không tranh chấp tài sản trên đất, sau này bà và 02 con tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Bị đơn ông Nguyễn Thái C có lời trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng kết hôn năm nào ông không nhớ nhưng có đăng ký kết hôn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà T yêu cầu ly hôn ông C đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thái B, sinh năm 1985 và Nguyễn Thái H, sinh năm 1990, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng không có tài sản chung. Các thửa đất số 80, 81 (nay là thửa 325, 381) là tài sản riêng của ông. Nguồn gốc 02 thửa đất do bà nội ông là bà Phạm Thị C1 cho riêng ông từ trước năm 1978, khi cưới bà T thì ông mới dùng để canh tác chung chứ không phải bà nội cho chung hai vợ chồng ông. Căn nhà cấp 4 cất trên đất ông xác định là của 02 người con xây dựng, không phải tài sản chung vợ chồng nên ông không yêu cầu chia, căn nhà hiện nay do bà T và 02 con đang quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu được chia nhận 1000m² đất thuộc mpt 80 (thửa mới là 325). Phần diện tích còn lại có căn nhà cấp 4 thuộc mpt 80 (thửa mới là 325) và thửa đất vườn 81 (thửa mới là 381) ông đồng ý chia cho bà

T và 02 người con. Yêu cầu được chia có vị trí như sau: Từ phía ngoài đường đi vào ông **Nguyễn Thái C** yêu cầu được chia 01 con đường đi chiều rộng 2m đi vào hết phần mái che phía trước nhà. Từ mái che phía trước nhà kéo dài một đường thẳng xuống hết thửa đất thổ. Trường hợp thực tế đo đạc lại không đủ 1000m² thì ông yêu cầu bên bà **T** phải hoàn trả giá trị cho ông.

Tại phiên tòa ông **C** đồng ý giao cho bà **T** toàn bộ Khu B thuộc mpt 325 (có căn nhà trên đất); ông nhận toàn bộ Khu A thuộc mpt 381 và Khu C thuộc thửa 325, không ai hoàn giá trị cho ai.

Về nợ chung: Cam kết không có.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Thái B** có lời trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 như sau:* Anh là con ruột của ông **C** và bà **T**. Hiện nay anh **B**, bà **T** và người em tên **H** đang sinh sống trong căn nhà gắn liền mpt đất số 80, 81. Căn nhà có kết cấu móng, cột đà, BTCT, tường xây gạch, ốp gạch men là do anh và em trai **H** xây dựng vào năm 2012 để cả nhà sinh sống. Nay cha mẹ anh khởi kiện ly hôn, cha mẹ không tranh chấp đối với căn nhà nên anh không có ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Thái H** trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 như sau:* Anh là con ruột của ông **C** và bà **T**. Hiện nay anh **H**, bà **T** và người anh tên **B** đang sinh sống trong căn nhà gắn liền các thửa đất số 80, 81. Căn nhà có kết cấu móng, cột đà, BTCT, tường xây gạch, ốp gạch men là do 02 anh em xây dựng vào năm 2012 để cả nhà sinh sống. Nay cha mẹ anh khởi kiện ly hôn, cha mẹ không tranh chấp đối với căn nhà nên anh không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 165 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa nguyên đơn bà **T** và bị đơn ông **C**.

2. Về chia tài sản chung:

2.1 Chia cho bà **T** được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng Khu đất B, thuộc mpt 325, tờ bản đồ 29, diện tích 647.6m², loại đất ONT, tọa lạc tại **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh**. Theo Mảnh trích đo địa chính số 56-2025 của **Công ty TNHH Đ** được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai khu vực **C** duyệt ngày 17/9/2025.

2.2 Chia cho ông **C** được quyền quản lý, sử dụng Khu đất A, thuộc thửa 381, tờ bản đồ 29, diện tích 534,6m², loại đất CLN; Khu đất C, thuộc mpt 325, tờ bản đồ 29, diện tích 698.9m², loại đất ONT, tọa lạc tại **Ấp G, xã M, tỉnh Tây Ninh**. Theo Mảnh trích đo địa chính số 56-2025 của **Công ty TNHH Đ** được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai khu vực **C** duyệt ngày 17/9/2025.

Bà **T** và ông **Nguyễn Thái C** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại (hoặc điều chỉnh, hoặc đăng ký biến động...) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **T** và ông **C** thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

4. Về chi phí tố tụng 46.500.000 đồng: Bà **T** phải chịu số tiền 19.181.250 đồng, ông **C** phải chịu số tiền là 27.318.750 đồng. Bà **T** đã nộp, buộc ông **C** có nghĩa trả cho bà **T** số tiền 27.318.750 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026, bị đơn ông **C** kháng cáo một phần bản án không đồng ý bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia cho bà **T** 30% giá trị QSDĐ bằng hiện vật tại Khu B phần có tài sản trên đất, phần đất trống trả lại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông **C** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông C trình bày: Nguồn gốc đất thửa 80, 81 là của bà nội cho riêng ông, cấp sơ thẩm chia cho bà **T** vị trí khu B là nhiều vì bà **T** không có công sức gìn giữ. Đồng ý chia cho bà **T** diện tích 500m² phần có tài sản là căn nhà trên đất, phần đất trống diện tích 174,8m² trả lại cho ông **C**. Quá trình chung sống bà **T** và các con không làm tròn trách nhiệm của người vợ và dâu, các con có hành vi bạo hành gia đình với ông **C**, không có tình thương và quan tâm đến ông nên nguồn gốc đất này của riêng ông không đồng ý chia cho bà **T** như án sơ thẩm đã tuyên.

Nguyên đơn bà T có lời trình bày: Thửa đất 80, 81 được cho trong quá trình sống chung từ năm 1984, ông bà cùng quản lý và canh tác. Cuộc sống gia đình mâu thuẫn nguyên nhân do ông **C** gây nợ rất nhiều và các con đã trả nợ thay số tiền rất nhiều, cũng từ đó nên các con giữ giấy đất sợ ông **C** mang đi cầm hay chuyển nhượng, dẫn đến mâu thuẫn. Bà yêu cầu ly hôn để chia tài sản của mỗi người tự gìn giữ, sau này bà để cho các con, còn phần của ông **C** tự định đoạt không còn liên quan nhau nếu sau này ông **C** có gây thêm nợ. Bà không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông **C**.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông **C** kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Ông **C** kháng cáo đồng ý chia cho bà Toàn phần đất có diện tích 500m² thuộc mpt 325 vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông, bà **T**

không có công gìn giữ. Bà T không đồng ý kháng cáo của ông C. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên xác định thửa đất 80, 81 (nay thửa 325, 381) có nguồn gốc từ bà C1 cho từ năm 1984, bà T và ông C quản lý và sử dụng đến nay. Ông C trình bày cho riêng không có căn cứ chứng minh cho riêng. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp, tuy nhiên do nguồn gốc 02 thửa đất trên có từ bà nội của ông C nên cấp sơ thẩm chia cho bà T mpt 325 tại vị trí khu B ít hơn phần tài sản chia cho ông C vị trí khu A thuộc mpt 325 và vị trí khu C thửa 381 là phù hợp. Nên kháng cáo của ông C không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông C. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông C được nộp trong thời hạn luật định, đúng hình thức theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông C kháng cáo một phần bản án liên quan đến việc chia tài sản chung. Căn cứ theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, phạm vi xét xử phúc thẩm vụ án dân sự chỉ giới hạn trong phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm cũng xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[3] Về nội dung kháng cáo về chia tài sản chung: Ông C kháng cáo một phần bản án không đồng ý bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia cho bà T mpt 325 diện tích 500m². Ông xác định các thửa đất số 80, 81 (nay là thửa 325, 381) là tài sản riêng của ông. Nguồn gốc 02 thửa đất trên do bà nội ông là bà C1 cho riêng ông từ trước năm 1978. Bà T không đồng ý kháng cáo của ông C, xác định thửa đất số 80, 81 được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân từ năm 1984, vợ chồng sử dụng ổn định đến nay.

[3.1] Bà T và ông C xác định thửa đất 80, 81 (thửa mới 325, 381). Nguồn gốc là bà nội của ông C cho và hai người canh tác từ năm 1985 đến nay. Ông C trình bày cho riêng, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh cho riêng. Quá trình sống chung ông bà thống nhất canh tác sử dụng 02 thửa đất trên cho đến nay vào mục đích chung của gia đình. Đến ngày 09/11/2002 ông C được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận QSDĐ 02 thửa đất trên.

“Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 (có hiệu lực từ 03/01/1987) quy định rất rõ ràng về chế độ tài sản chung của vợ chồng thời kỳ này: Theo luật, tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập do lao động, sản xuất, kinh doanh và các thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản do vợ, chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân. Vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử

dụng và định đoạt tài sản chung. Về nguyên tắc, tài sản chung được chia đôi. Tuy nhiên, trên thực tế Tòa án sẽ xem xét linh động dựa trên các yếu tố như: hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản và công sức đóng góp (bao gồm cả lao động nội trợ, chăm sóc.”

Tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng như sau:

“...Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng....Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Căn cứ vào quy định viện dẫn trên, xác định các thửa đất số 80, 81 (nay là thửa 325, 381) là tài sản chung của ông **C** và bà **T** trong thời kỳ hôn nhân.

[3.2] Tuy nhiên, xét thấy nguồn gốc tài sản trên là của bà nội ông **C**, xem xét công sức gìn giữ, canh tác, không cải tạo tăng diện tích, tăng giá trị. Do đó cấp sơ thẩm chia cho bà **T** vị trí khu B thuộc mpt 325, tờ bản đồ 29, diện tích 647.6m², loại đất ONT (tương đương 41,24%/tổng giá trị tài sản tranh chấp). Chia cho ông **C** toàn bộ vị trí khu A thuộc thửa 381, tờ bản đồ 29, diện tích 534,6m², loại đất CLN và vị trí khu C thuộc mpt 325, tờ bản đồ 29, diện tích 698.9m², loại đất ONT (tương đương 58,76%/tổng giá trị tài sản tranh chấp) là có căn cứ và phù hợp. Ông **C** kháng cáo không cung cấp chứng cứ nào khác yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **C** không có căn cứ chấp nhận.

[4] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh. Lời đề nghị của Kiểm sát có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **C** được miễn án phí dân sự phúc thẩm thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp kháng cáo của ông **Nguyễn Thái C**.

1. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Thái C** được miễn án phí.

3. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 6-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền